

Số: 311.. /GPMT-UBND

Bạc Liêu, ngày 25 tháng 11 năm 2022

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều  
của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường  
của Dự án Trung tâm thương mại GO! Bạc Liêu tại Biên bản họp Hội đồng  
thẩm định ngày 19 tháng 10 năm 2022 tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần bất  
động sản Việt - Nhật tại Công văn số 3110/2022-BLU ngày 31 tháng 10 năm  
2022 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
470/TTr-STNMT ngày 16 tháng 11 năm 2022.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Cổ phần bất động sản Việt - Nhật, địa chỉ  
tại số 222, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành  
phố Hà Nội, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự  
án Trung tâm thương mại GO! Bạc Liêu, với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

**1.1. Tên dự án đầu tư:** Dự án Trung tâm thương mại GO! Bạc Liêu.

**1.2. Địa điểm hoạt động:** Phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

**1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:** Giấy  
chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ  
11, ngày 17 tháng 6 năm 2022.

**1.4. Mã số thuế:** 0102853832.





**1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:** Loại hình hoạt động của dự án là Trung tâm thương mại dịch vụ.

**1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:**

Diện tích của khu đất: 25.799,31m<sup>2</sup>, quy mô sử dụng đất như sau:

| TT  | Thành phần - Chức năng                   | Theo Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 của UBND thành phố Bạc Liêu |             | Thiết kế                    |             |
|-----|--|--|-------------|-----------------------------|-------------|
|     |  | Diện tích (m <sup>2</sup> )  | Tỷ lệ       | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ       |
| A   | Đất xây dựng thương mại - dịch vụ        | 11.176,21  | 43,32%      | 11.176,21                   |             |
| A.1 | Đất xây dựng công trình chính            |  |             | 10.368,00                   | 40,19%      |
| A.2 | Đất công trình phụ trợ                   |  |             | 808,21                      | 3,13%       |
| B   | Đất sân bãi - đậu xe ngoài trời          | 8.437,58   | 32,70%      | 8.437,58                    | 32,70%      |
| B.1 | Đất sân bãi - đậu đỗ xe 1                | 6.326,16   |             | 5.429,58                    |             |
| B.2 | Đất sân bãi - đậu đỗ xe 2                | 2.111,42   |             | 1.813,29                    |             |
| B.3 | Đất sân nhập hàng                        |  |             | 1.194,71                    |             |
| C   | Đất cây xanh - thảm cỏ                   | 2.410,00   | 9,34%       | 2.410,00                    | 9,34%       |
| D   | Đất giao thông nội bộ - hạ tầng kỹ thuật | 3.775,52   | 14,64%      | 3.775,52                    | 14,64%      |
| D.1 | Đất giao thông nội bộ                    |  |             | 3.775,52                    |             |
|     | <b>Tổng cộng</b>                         | <b>25.799,31</b>   | <b>100%</b> | <b>25.799,31</b>            | <b>100%</b> |

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

**2.1.** Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**2.2.** Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**2.3.** Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường.



1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần bất động sản Việt - Nhật có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 25 tháng 11 năm 2022 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032).

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Bạc Liêu tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; đồng thời, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định hồ sơ cấp phép và định kỳ báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án về Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định./.

**Nơi nhận:** 

- Như Điều 4;
- CT; các PCT UBND tỉnh;
- CVP; PCVP Tổng hợp;
- Cty CP BĐS Việt - Nhật;
- Công TTĐT tỉnh; Trung tâm CB-TH;
- Lưu: VT (TQ03).



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH** 



**Lê Tấn Cận**



**Phụ lục 1:**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *TH./GPMT-UBND*  
 ngày *15.* tháng *11.* năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

1.1. Nguồn 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên, khách hàng đến mua sắm tại Trung tâm thương mại (*nước đen*).

1.2. Nguồn 02: Nước rửa từ bồn, chậu rửa tại các nhà hàng, khu ăn uống trong Trung tâm thương mại (*nước xám*).

1.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa: Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép là 140 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:** Hệ thống thoát nước chung của thành phố Bạc Liêu nằm trên đường 23/8 thuộc phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Nước sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1) sẽ được bơm ra hố ga (*kiểm tra môi trường*) trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường 23/8 thuộc phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: Tại điểm đấu nối vào hố ga hiện trạng trên đường 23/8, thuộc phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, có tọa độ X = 1028155.240; Y = 578645.145 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105045', múi 3<sup>0</sup>).

**2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:** 140 m<sup>3</sup>/ngày đêm (24 giờ), tương đương khoảng 5,8 m<sup>3</sup>/giờ.

**2.3.1. Phương thức xả nước thải:** Bơm cưỡng bức.

**2.3.2. Chế độ xả nước thải:** Chế độ xả nước thải của hệ thống xử lý nước thải là liên tục 24 giờ/ngày đêm.

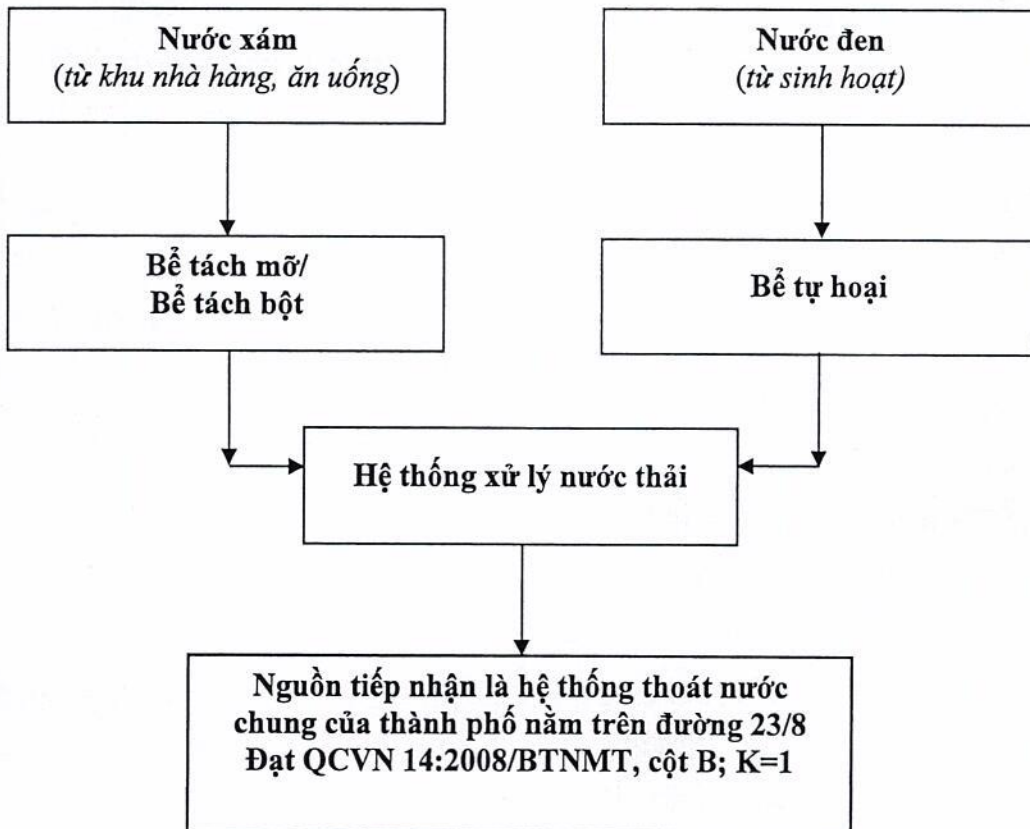
**2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:**

| TT | Chỉ tiêu quan trắc                                      | Đơn vị    | Giá trị giới hạn QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B; K=1) | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục                                      |
|----|---|-----------|--|----------------------------|--|
| 1  | pH  | -         | 5-9  | 03 tháng/lần               | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục |
| 2  | BOD <sub>5</sub> (20 <sup>o</sup> C)                    | mg/l      | 50   |                            |  |
| 3  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                             | mg/l      | 100  |                            |  |
| 4  | Tổng chất rắn hòa tan (TDS)                             | mg/l      | 1000   |                            |  |
| 5  | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)                     | mg/l      | 4.0  |                            |  |
| 6  | Amoni (tính theo N)                                     | mg/l      | 10   |                            |  |
| 7  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)    | mg/l      | 50   |                            |  |
| 8  | Dầu mỡ động, thực vật                                   | mg/l      | 20   |                            |  |
| 9  | Tổng các chất hoạt động bề                              | mg/l      | 10   |                            |  |
| 10 | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P) | mg/l      | 10   |                            |  |
| 11 | Tổng Coliforms  | MPN/100ml | 5.000  |                            |  |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

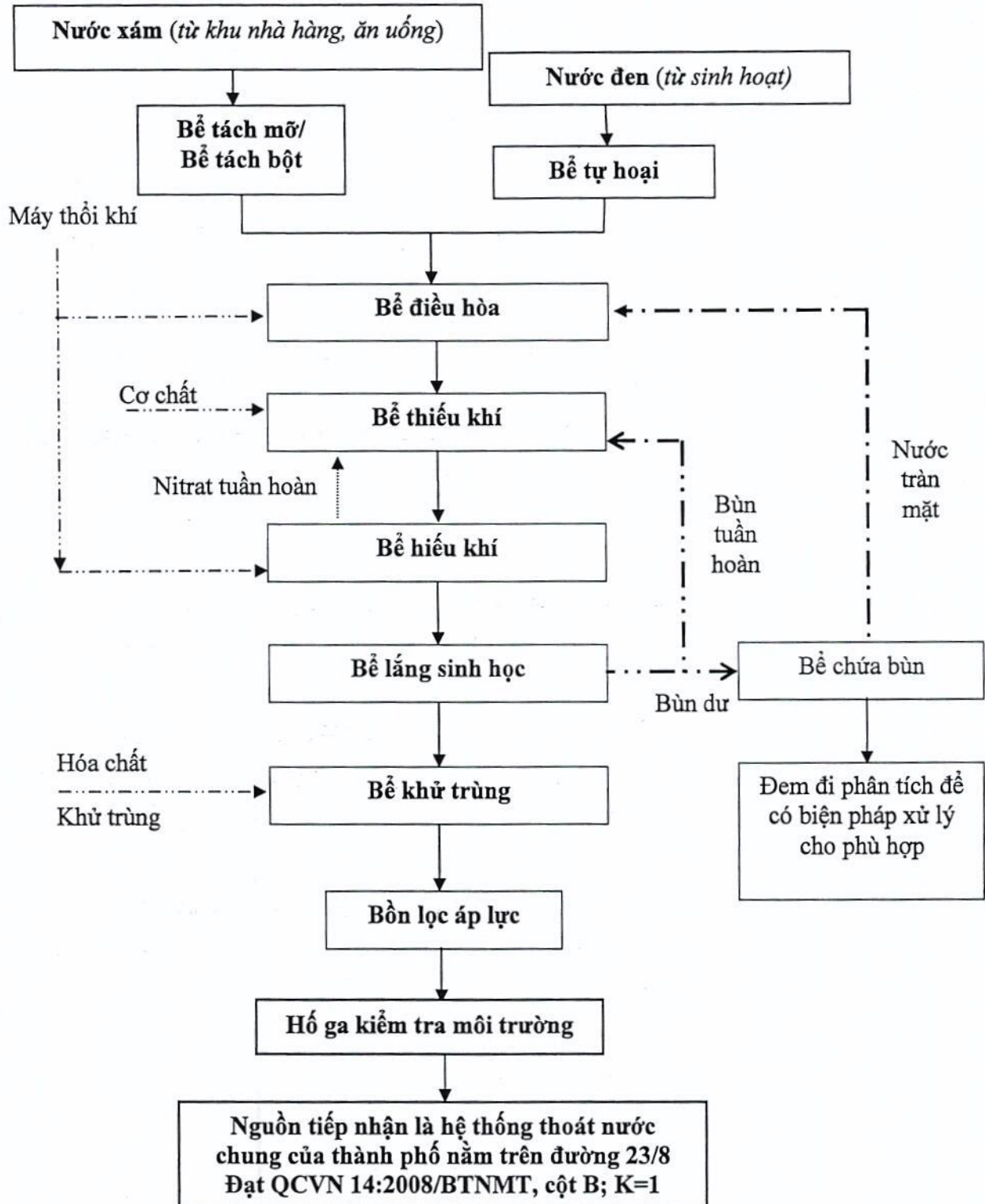
1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:





## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải từ Trung tâm thương mại GO! Bạc Liêu:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:



- Công suất thiết kế: Công suất hệ thống xử lý nước thải  $140\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ .
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất sử dụng để xử lý nước thải là dung dịch chlorine với liều lượng  $3\text{g}/\text{m}^3$  nước thải.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Dự án

không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Chủ đầu tư trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị dự phòng như máy bơm, máy khuấy, máy châm hóa chất,... Bố trí nhân viên môi trường tham gia học các chương trình nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường nhằm đào tạo kỹ năng cho cán bộ, nhân viên vận hành các công trình xử lý môi trường.

- Thường xuyên được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ để nâng cao tuổi thọ của công trình và đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Hệ thống xử lý nước thải được thi công đảm bảo kín hoàn toàn, chịu động đất, các đường ống dẫn nước trong hệ thống xử lý nước thải được thi công bằng ống hàn nhiệt.

- Trường hợp xảy ra sự cố mất điện, trạm xử lý nước thải sẽ hoạt động bằng máy phát điện dự phòng.

- Khi xảy ra sự cố (rò rỉ, vỡ đường ống nước thải, vỡ bể chứa nước thải) thì phải ngừng hoạt động và gọi đội cứu hộ sửa chữa trong thời gian nhanh nhất.

- Sau khi hệ thống xử lý nước thải được xây dựng xong, Chủ đầu tư cam kết tự xây dựng phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải (ít nhất 02 phương án) nhằm bảo đảm không xả nước thải chưa được xử lý ra ngoài môi trường trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố gửi cơ quan có chức năng.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

### 2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

| TT | Tên công trình   | Thời gian bắt đầu | Thời gian kết thúc | Công suất dự kiến đạt được   |
|----|--|-------------------|--------------------|------------------------------|
| 1  | Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 140 m <sup>3</sup> /ngày đêm. | Tháng 01/2024     | Tháng 02/2024      | 140 m <sup>3</sup> /ngày đêm |

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất 140 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

| Loại mẫu   | Vị trí  | Tổng số lượng mẫu | Chỉ tiêu   | Tiêu chuẩn so sánh               |
|--|---|-------------------|--|----------------------------------|
| <b>I. Lấy mẫu trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả (30 ngày/15 ngày/lần × 01 mẫu đơn = 02 lần × 01 mẫu đơn)</b> |   |                   |  |                                  |
| Nước thải sinh hoạt  | Nước thải tại bể gom nước thải hệ thống XLNT công suất 140 m <sup>3</sup> /ngày.đêm | 02                | pH; TSS ; TDS ; BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C); Amoni; Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S); Nitrat; Phốt phát; Tổng các chất hoạt động bề mặt; Dầu mỡ động, thực vật; Tổng Coliforms | QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B; K=1) |
|  | Nước thải sau xử lý tại hệ 140 m <sup>3</sup> /ngày.đêm                             | 02                |  |                                  |
| <b>II. Lấy mẫu trong giai đoạn vận hành ổn định (01 ngày/lần×03 ngày liên tiếp×01 mẫu</b>                      |   |                   |  |                                  |



| <b>đơn = 03 lần × 01 mẫu đơn)</b> |   |    |  |                                  |
|-----------------------------------|---|----|--|----------------------------------|
| Nước thải sinh hoạt               | Nước thải tại bể gom nước thải hệ thống XLNT công suất 140 m <sup>3</sup> /ngày.đêm | 03 | pH; TSS; TDS; BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C); Amoni; Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S); Nitrat; Phốt phát; Tổng các chất hoạt động bề mặt; Dầu mỡ động, thực vật; Tổng Coliforms | QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B; K=1) |
|                                   | Nước thải sau xử lý tại hệ thống XLNT công suất 140m <sup>3</sup> /ngày.đêm         | 03 |  |                                  |

**2.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến:** Chủ dự án phối hợp với đơn vị có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để thực hiện kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

#### 3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Thực hiện quan trắc nước thải định kỳ:

+ Vị trí giám sát: 01 điểm nước thải sau xử lý tại hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 140 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, lấy tại hố ga đầu nối nước thải với hệ thống thoát nước thải khu vực.

+ Thông số giám sát: pH; TSS; TDS; BOD<sub>5</sub> (20<sup>0</sup>C); Amoni; Sunfua (tính theo H<sub>2</sub>S); Nitrat; Phốt phát; Tổng các chất hoạt động bề mặt; Dầu mỡ động, thực vật; Tổng Coliforms.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, k=1).

- Lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi cơ quan cấp phép môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

- Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.





**Phụ lục 2:**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 74./GPMT-UBND  
ngày ..25. tháng ..11. năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của dự án và phương tiện giao thông ra vào dự án.
- Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Tại khu vực đặt máy phát điện dự phòng.
- Tại khu vực dự án.

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:**

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị | QCVN 26:2010/BTNMT |
|----|--------------|--------|--------------------|
| 1. | Tiếng ồn     | dBA    | 70                 |

*Ghi chú: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn*  
*- Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.*

- Giá trị giới hạn đối với độ rung

| Khu vực              | QCVN 27:2010/BTNMT<br>Thời gian áp dụng trong ngày<br>và gia tốc rung cho phép, dB |                |
|----------------------|--|----------------|
|                      | 6 giờ - 21 giờ   | 21 giờ - 6 giờ |
| Khu vực đặc biệt     | 60   | 55             |
| Khu vực thông thường | 70   | 60             |

*Ghi chú: QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung*

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

- Đối với tiếng ồn do tập trung đông khách không đủ gây tác động đến môi trường mà chỉ ảnh hưởng đến sự yên tĩnh của các khách khác. Vì vậy ngoài việc xây dựng tường công trình đủ cách âm Trung tâm thương mại sẽ đưa các nội quy

về sinh hoạt trong khu vực này.

- Đối với tiếng ồn từ sự đi lại của các phương tiện, giải pháp đưa ra là quy định về tốc độ xe ra vào Trung tâm thương mại.

- Bố trí máy phát điện, máy điều hòa trung tâm trong buồng cách âm ở khu kỹ thuật.

- Lắp đệm chống ồn, rung trong quá trình lắp máy phát điện và các thiết bị gây ồn khác.

- Kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ bôi trơn hoặc thay những chi tiết hỏng.

- Vị trí đặt hệ thống điều hòa tại các khu dịch vụ thương mại được bố trí phù hợp với quy hoạch của Trung tâm thương mại.

- Thường xuyên bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của hệ thống.



**Phụ lục 3:**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA  
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 34/GPMT-UBND  
ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

| STT                  | Tên chất thải   | Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn) | Số lượng trung bình (kg/tháng) | Số lượng trung bình (kg/năm) | Mã CTNH  |
|----------------------|---|-----------------------------------|--------------------------------|------------------------------|----------|
| 01                   | Bóng đèn huỳnh quang thải.  | Rắn                               | 0,5                            | 6                            | 16 01 06 |
| 02                   | Bình ắc quy, pin thải,...   | Rắn                               | 0,8                            | 9,6                          | 16 01 02 |
| 03                   | Mực in, hộp mực in, mạch điện tử từ hoạt động văn phòng điều hành dự án.  | Rắn/Lỏng                          | 0,5                            | 6                            | 08 02 01 |
| 04                   | Dầu thải, giẻ lau dính dầu, dung môi: Từ quá trình bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị máy móc của dự án như máy phát điện, máy bơm,... | Lỏng                              | 6                              | 72                           | 17 02 03 |
| <b>Tổng số lượng</b> |   |                                   | <b>7,8</b>                     | <b>93,6</b>                  |          |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

Lượng rác thải phát sinh từ hoạt động kinh doanh dịch vụ (phần lớn là rác thải phát sinh từ các mặt hàng loại bỏ do hết hạn sử dụng) bằng 15% rác thải sinh hoạt:  $1.292,2 \times 0,15 = 193,83$  kg/ngày.

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:**

| STT              | Nguồn phát sinh                                     | Định mức          | Khối lượng (kg/ngày) |
|------------------|---|-------------------|----------------------|
| 1                | Rác thải của CBCNV                                  | 0,4 kg/người/ngày | 240                  |
| 2                | Rác thải tại khu vực nhà hàng                       | 0,5 kg/người/ngày | 968                  |
| 3                | Rác thải từ khu siêu thị, khu kinh doanh thương mại | 0,1 kg/người/ngày | 74,2                 |
| 4                | Rác thải là lá cây rụng, bụi đất                    |                   | 10                   |
| <b>Tổng cộng</b> |   |                   | <b>1.292,2</b>       |



Thành phần chủ yếu gồm: Thức ăn thừa, phần thừa của rau, củ, quả; các loại bao gói (*túi nylon, hộp giấy*), các loại vỏ chai (*nhựa, thủy tinh, kim loại*), giấy, vải vụn, cao su, sành sứ,...

Ngoài ra còn một lượng cặn bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo tính toán khoảng **38,96 kg/ngày**. Lượng bùn này sẽ được Chủ dự án đem đi phân tích để có biện pháp xử lý cho phù hợp.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

**2.1.1. Thiết bị lưu chứa:**

Các chất thải nguy hại phát sinh khi Trung tâm thương mại đi vào hoạt động bao gồm: Dầu thải, giẻ lau dính dầu mỡ thải (*phát sinh khi bảo dưỡng máy móc*); Mực in, các linh kiện điện tử, thiết bị điện, điện tử thải khác có chứa tụ điện, công tắc thủy ngân,... được thu gom phân loại và lưu chứa vào các thùng chứa chuyên dụng. Trung tâm mua các thùng chứa chất thải nguy hại có dung tích mỗi thùng là 200 - 300 lít để chứa riêng biệt từng loại chất thải và dán nhãn. Các chất thải này được tập trung tại kho chứa chất thải nguy hại của Trung tâm thương mại.

**2.1.2. Kho chứa chất thải nguy hại:**

- Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng bên cạnh khu chứa rác thải sinh hoạt nhưng được tách ra làm 2 khu rõ ràng. Phòng chứa rác thải nguy hại với diện tích 6,08 m<sup>2</sup>, được đặt cùng khu với kho chứa chất thải ướt ở phía Bắc của dự án, có ngăn khoang chứa riêng biệt, bên ngoài các phòng chứa rác có gắn biển cảnh báo nguy hiểm. Bên trong kho chứa CTNH có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại. Thực hiện đúng theo quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Công nhân thực hiện công việc thu gom và lưu giữ chất thải nguy hại được trang bị các phương tiện bảo hộ lao động như: Găng tay, mũ, khẩu trang, kính bảo hộ, giày, ủng.

- Lập kế hoạch, phương tiện phòng chống sự cố chất thải nguy hại gây ra; tuyệt đối không để lẫn chất thải nguy hại với chất thải thông thường.

- Khi Trung tâm thương mại đi vào hoạt động sẽ tiến hành ký hợp đồng với



đơn vị có chức năng thu gom (được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép theo quy định) xử lý theo quy định hiện hành.

## 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

### 2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

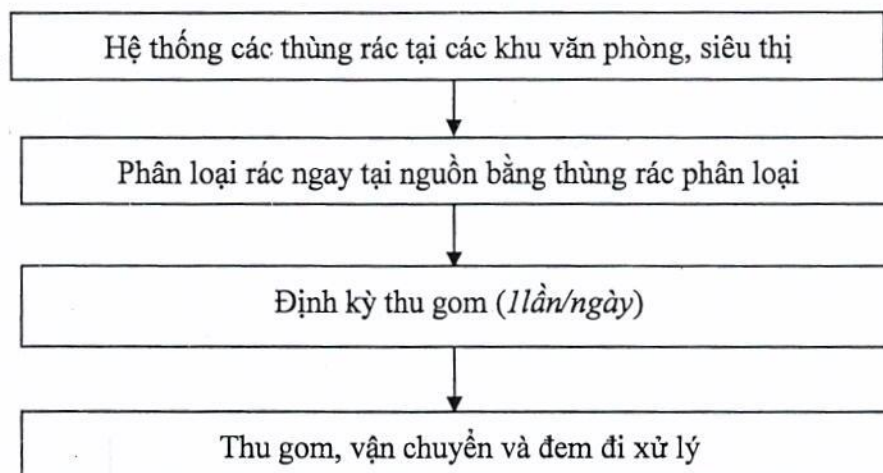
Chủ dự án sẽ đặt khoảng 200 thùng rác quanh Trung tâm thương mại, hành lang, sảnh,... Các biện pháp xử lý rác thải dựa trên nguyên tắc sau: Rác thải được thu gom, phân loại ngay từ nguồn, ít nhất là chia thành 2 loại:

- Loại 1 có nguồn gốc vô cơ có thể tái chế, tái sử dụng.
- Loại 2 có nguồn gốc vô cơ không thể tái chế sử dụng và loại có nguồn gốc hữu cơ dễ phân hủy.

### 2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Với rác thải loại 1 được thu gom, tiếp tục phân loại theo mục đích sử dụng, đóng thành từng khối nhỏ sau đó đưa vào kho lưu giữ chất thải khô có diện tích lọt lòng 14,26 m<sup>2</sup> rồi bán cho các đơn vị thu mua phế liệu.

- Với rác thải loại 2 được thu gom vào khu vực chứa rác tập trung có diện tích lọt lòng 17,5m<sup>2</sup>. Kho chứa chất thải được đặt ở tầng 1, phía Bắc của dự án. Tại đây, Chủ dự án sẽ thuê đơn vị có chức năng của thành phố hàng ngày vận chuyển và đem đi xử lý theo quy định.



- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Thực hiện đảm bảo theo quy định hiện hành.

\* Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: Bùn từ bể chứa bùn sẽ được Chủ dự án đem đi phân tích để có biện pháp xử lý cho phù hợp (trường hợp sau khi phân tích các chỉ tiêu về kim loại nặng và các yếu tố nguy hại đảm bảo yêu cầu thì ký hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thu gom, xử lý định kỳ; trường hợp ngược

lại sẽ được quản lý, xử lý như chất thải nguy hại hoặc chất thải được kiểm soát theo quy định).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:**

- Quan trắc chất thải rắn sinh hoạt:
  - + Thành phần, việc phân loại, thu gom, lưu trữ.
  - + Vị trí giám sát: Tại khu vực lưu trữ thải rắn sinh hoạt.
  - + Tần suất giám sát: 01 ngày/lần.
  - + Quy chuẩn so sánh: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.
- Quan trắc chất thải rắn công nghiệp thông thường:
  - + Thành phần, việc phân loại, thu gom, lưu trữ.
  - + Vị trí giám sát: Tại khu vực lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.
  - + Tần suất giám sát: 01 ngày/lần.
  - + Quy chuẩn so sánh: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.
- Quan trắc chất thải nguy hại:
  - + Thành phần, việc phân loại, thu gom, lưu trữ.
  - + Vị trí giám sát: Tại khu vực (kho) chứa chất thải nguy hại.
  - + Tần suất giám sát: 01 tháng/lần.
  - + Quy chuẩn so sánh: Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

Kho lưu chứa chất thải nguy hại tại dự án phải đảm bảo yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.